

Số: 873/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 27 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Giao Thủy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Hải Hậu;

Căn cứ Nghị Quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 16/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất và phê duyệt danh mục các dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất không thuộc diện thu hồi đất nhưng sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Công văn số 27/HĐND-TT ngày 09/7/2016 của HĐND tỉnh Nam Định về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất không thuộc diện thu hồi đất nhưng sử dụng vào đất trồng lúa năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 10/3/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giao Thủy;

Xét đề nghị tại các tờ trình số: 33/TTr-UBND ngày 23/3/2016 của UBND huyện Giao Thủy, số 729/TTr-STNMT ngày 07/4/2016 của Sở Tài nguyên & Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Giao Thủy và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Giao Thủy, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23775.62
1	Đất nông nghiệp	NNP	16461.44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7467.03

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7436.61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	221.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1458.48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	703.39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1053.61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5048.39
1.8	Đất làm muối	LMU	410.42
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	98.62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6601.31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15.59
2.2	Đất an ninh	CAN	8.09
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	322.94
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61.33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3881.92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13.96
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29.78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1129.15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87.82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.04
2.16	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	1.81
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47.74
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128.17
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39.02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.55
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	682.61
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	80.28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17.51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	712.87

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.45

1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.29</i>
1.8	Đất làm muối	LMU	0.16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.53

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	170.91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22.93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22.93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0.58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19.53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85.66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	40.13
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.88

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50.42
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50.16
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0.26

Điều 2. Giao UBND huyện Giao Thủy:

- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất ~~đi~~ theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên & Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Đối với đất bãi dọc các tuyến sông có đề phải làm thủ tục cấp phép xây dựng công trình hoặc thủ tục cấp phép mở bến bãi trước khi giao đất, cho thuê đất.

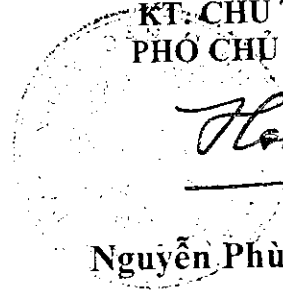
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên & Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Hoan*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP1, VP3. *HT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phùng Hoan